

# CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG XANH GIA PHÚC PLASTIC

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG XANH GIA PHÚC PLASTIC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 3703258216

3. Ngày thành lập: 28/10/2024

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

4/13C, Khu phố Thống Nhất 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0333333238

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng hệ thống xử lý nước, chất thải                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4390        |
| 2.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng, Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác.                                                                                                                                                                                           | 4632        |
| 3.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4641        |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>chi tiết: Bán buôn hàng thủ công mỹ nghệ; Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác. Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm, hoá mỹ phẩm tự nhiên, mỹ phẩm thảo dược và chế phẩm vệ sinh, hàng gốm, sứ, thủy tinh, đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng nội thất, dụng cụ thể dục thể thao; Bán buôn các sản phẩm làm từ da tự nhiên | 4649(Chính) |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị môi trường, xây dựng, thiết bị điện, vật liệu điện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong ngành dệt, ngành may như: máy xe, máy chải, máy dệt, máy cắt vải, máy khâu, máy đính cúc; Bán buôn trang thiết bị ngành làm đẹp, ngành tóc.                                          | 4659        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Mua bán phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. Bán buôn thùng phi nhựa, phi sắt, can 20 lít đến 200 lít, Bồn IBC 1000lít. Bán buôn hàng thanh lý công ty ; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt, thun, dây kéo, dây dệt, ren, các phụ liệu may mặc, kim, chỉ các loại và giày dép; Bán buôn da bò, da tổng hợp các loại. Bán buôn phụ kiện làm đẹp kẹp tóc, bông tai, các loại phụ kiện làm đẹp khác. | 4669 |
| 7.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn môi giới bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6820 |
| 8.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thiết kế, giám sát, thi công xây dựng công trình xử lý chất thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7110 |
| 9.  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn về môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7490 |
| 10. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4791 |
| 11. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4933 |
| 12. | Bốc xếp hàng hóa<br>(trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5224 |
| 13. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5225 |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5229 |
| 15. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3600 |
| 16. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3700 |
| 17. | Thu gom rác thải không độc hại<br>Chi tiết: Thu gom rác thải sinh hoạt, công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3811 |
| 18. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3830 |
| 19. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4751 |
| 20. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4771 |
| 21. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm, son, phấn, kem, chế phẩm trang điểm mắt và đồ dùng trang điểm khác, dụng cụ y tế, thiết bị y tế và chỉnh hình, vật phẩm vệ sinh, đồ dùng y tế khác, nước gội đầu, sữa tắm, khăn giấy thơm.                                                                                                                                    | 4772 |
| 22. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4773 |
| 23. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3821 |
| 24. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0892 |
| 25. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3812 |
| 26. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3822 |

|     |                                                                                                                                                                                               |                                                              |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 27. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường và điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện. | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|

**6. Vốn điều lệ:** 9.999.999.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: PHẠM THỊ THU Giới tính: Nữ  
Sinh ngày: 08/07/1994 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 096194002627  
Ngày cấp: 12/10/2022 Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH  
Địa chỉ thường trú: 98/1, khu phố Chiêu Liêu, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam  
Địa chỉ liên lạc: 98/1, khu phố Chiêu Liêu, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: PHẠM THỊ THU Giới tính: Nữ  
Chức danh: Giám đốc  
Sinh ngày: 08/07/1994 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 096194002627  
Ngày cấp: 12/10/2022 Nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH  
Địa chỉ thường trú: 98/1, khu phố Chiêu Liêu, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam  
Địa chỉ liên lạc: 98/1, khu phố Chiêu Liêu, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương